

CÁC BỘ**LIÊN BỘ****LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - TÀI CHÍNH**

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - BỘ TÀI CHÍNH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2005

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn xếp hạng và xếp lương đối với thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng công ty nhà nước

Thi hành khoản 3, Điều 7, Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước, liên tịch Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn xếp hạng công ty và xếp lương đối với thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN XẾP HẠNG CÔNG TY

1. Đối tượng áp dụng:

Đối tượng áp dụng là các công ty được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, bao gồm:

- a) Công ty nhà nước độc lập;
- b) Công ty thành viên (hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc) của Tổng công ty nhà nước;
- c) Công ty mẹ của công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Nghị định số 153/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ.

Các công ty nêu trên được gọi tắt là công ty.

2. Điều kiện áp dụng:

Các công ty có đủ 2 điều kiện sau đây thì được xếp hạng công ty:

a) Tiêu chuẩn xếp hạng công ty đã được liên tịch Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính ban hành theo đề nghị của các Bộ quản lý ngành (*Phụ lục số 01 kèm theo*);

b) Năm xếp hạng không nằm trong danh sách chuyển đổi hình thức sở hữu: (cổ phần hóa, giao, bán); thay đổi phương thức quản lý (khoán, cho thuê); tổ chức lại (sáp nhập, hợp nhất, chia tách); giải thể, phá sản.

II. CÁCH XẾP HẠNG, THỦ TỤC HỒ SƠ ĐỂ XẾP HẠNG CÔNG TY

1. Cách xếp hạng:

Việc định hạng thực hiện như sau:

a) Căn cứ tiêu chuẩn xếp hạng tại *Phụ lục số 01* và hướng dẫn xếp hạng tại *Phụ lục số 02* công ty thực hiện việc định hạng theo quy định:

- Đối với các công ty đã được cấp có thẩm quyền quyết định xếp hạng thì trong vòng 01 năm kể từ khi Thông tư này có hiệu lực phải thực hiện việc định hạng lại và trình cấp có thẩm quyền quyết định;

- Đối với các công ty đã thành lập nhưng chưa xếp hạng thì khi Thông tư này có hiệu lực phải tiến hành định hạng ngay và trình cấp có thẩm quyền quyết định;

- Đối với công ty thành lập mới thì sử dụng tiêu chuẩn xếp hạng đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành để tạm thời định vào hạng II hoặc hạng III và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định. Sau 01 năm kể từ ngày xếp hạng tạm thời phải thực hiện việc định hạng để xếp hạng chính thức.

b) Sau 3 năm (tròn 36 tháng) kể từ ngày có quyết định xếp hạng, công ty có trách nhiệm định lại hạng của công ty và trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Đối với công ty xếp hạng tạm thời, nếu hạng được xếp bằng hoặc nhỏ hơn khi xếp tạm thời thì thời hạn định lại hạng của công ty được tính từ khi xếp tạm thời.

c) Cách xếp hạng quy định tại tiết a, tiết b nêu trên chỉ áp dụng đối với các công ty xếp hạng I, hạng II và hạng III.

Đối với các Tổng công ty, công ty đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt theo tiêu chuẩn xếp hạng ban hành tại Quyết định số 185/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ hoặc đã được các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng Tổng công ty thì được giữ nguyên hạng đã được xếp.

Đối với các Tổng công ty (kể cả công ty) bảo đảm các tiêu chuẩn xếp hạng theo Quyết định số 185/TTg nêu trên thì đề nghị liên Bộ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định xếp hạng đặc biệt.

2. Thủ tục, hồ sơ xếp hạng:

a) Trách nhiệm của công ty: căn cứ quy định tại điểm 1 nêu trên, công ty thực hiện việc định hạng và có công văn kèm hồ sơ quy định dưới đây gửi cơ quan cấp trên có thẩm quyền quyết định xếp hạng (Bộ quản lý ngành; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng quản trị Tổng công ty thành lập theo Quyết định số 91/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ). Trường hợp công ty xếp vào hạng I thì báo cáo để cơ quan cấp trên có thẩm quyền đăng ký với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính. Hồ sơ đề nghị xếp hạng gồm có:

- Công văn đề nghị;
- Bảng tính điểm theo các chỉ tiêu xếp hạng (*Mẫu số 01*); Biểu tổng hợp số lao động thực tế sử dụng bình quân (*Mẫu số 03*); Danh sách các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (*Mẫu số 04*);
- Bản sao có công chứng Quyết định thành lập và giấy đăng ký kinh doanh;
- Bản sao báo cáo tài chính 2 năm trước liền kề và kế hoạch năm xếp hạng.

Báo cáo tài chính được lập theo quy định tại Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2000 và Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính (nếu đã kiểm toán thì gửi kèm bản sao báo cáo kiểm toán).

b) Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng quản trị Tổng công ty thành lập theo Quyết định số 91/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm:

- Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị xếp hạng và ra quyết định xếp hạng II, hạng III đối với công ty thuộc quyền quản lý trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Tiếp nhận, có công văn (kèm theo hồ sơ) gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính để đăng ký đối với công ty đề nghị xếp hạng I và ra quyết định xếp hạng I sau khi có văn bản của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về việc đăng ký nói trên.

- Quý IV hàng năm, tổng hợp số Tổng công ty, công ty được xếp hạng thuộc thẩm quyền quản lý (*theo Mẫu số 05 và Mẫu số 06*) và báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đăng ký xếp hạng I và trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phải có văn bản gửi cơ quan đề nghị.

III. XẾP LƯƠNG THEO HẠNG

1. Nguyên tắc:

Xếp lương theo hạng đối với Thành

viên chuyên trách Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng (gọi tắt là viên chức quản lý công ty) theo nguyên tắc sau:

a) Công ty được xếp hạng nào thì tùy theo chức danh đảm nhận để xếp lương tương ứng với hạng đó theo bảng lương của thành viên chuyên trách Hội đồng quản trị hoặc theo bảng lương của Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng. Khi hạng công ty thay đổi (nâng hạng hoặc xuống hạng) thì việc xếp lương cũng được thay đổi theo;

b) Khi viên chức quản lý không còn đảm nhận các chức danh theo hai bảng lương nói trên, thì phải xếp lương theo công việc mới đảm nhận, không bảo lưu mức lương theo hạng đã được xếp;

c) Cấp nào quyết định bổ nhiệm các chức danh theo hai bảng lương nói trên thì cấp đó quyết định xếp lương.

2. Xếp lương:

Việc xếp lương thực hiện theo quy định sau:

a) Khi hạng công ty không thay đổi, viên chức quản lý đang hưởng bậc lương tương ứng với chức danh nào thì giữ nguyên bậc lương đó.

b) Khi công ty được nâng từ hạng dưới lên hạng trên, viên chức quản lý đang

hưởng bậc lương tương ứng với chức danh nào thì xếp vào chức danh đó theo quy định như sau:

- Bậc 1 hạng dưới xếp vào bậc 1 hạng trên, thời gian nâng bậc lương lần sau tính từ khi có quyết định xếp lương bậc 1 hạng trên;

- Bậc 2 hạng dưới xếp vào bậc 1 hạng trên, nếu có thời gian giữ bậc 2 hạng dưới dưới 3 năm, thời gian nâng bậc lương lần sau tính từ khi có quyết định xếp lương bậc 2 hạng dưới;

- Bậc 2 hạng dưới xếp vào bậc 2 hạng trên, nếu có thời gian giữ bậc 2 hạng dưới từ 3 năm trở lên hoặc hệ số lương chức vụ bậc 2 hạng dưới cộng với hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) cao hơn hệ số lương bậc 1 của hạng trên.

Trường hợp viên chức quản lý có hệ số lương chức vụ cộng với hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) cao hơn hệ số lương bậc 2 hạng trên thì được chuyển xếp vào bậc 2 hạng trên và hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu tính lại theo lương đã chuyển xếp vào hạng (nếu có).

c) Khi công ty từ hạng trên hạ xuống hạng dưới, viên chức quản lý đang hưởng bậc lương tương ứng với chức danh nào thì xếp vào chức danh đó theo quy định như sau:

- Bậc 1 hạng trên xếp vào bậc 1 hạng dưới, thời gian nâng bậc lương lần sau tính từ khi xếp bậc 1 hạng trên;

- Bậc 2 hạng trên xếp vào bậc 2 hạng dưới.

d) Đối với viên chức quản lý mới được bổ nhiệm, đảm nhận chức danh nào thì xếp vào chức danh đó theo hạng công ty theo quy định như sau:

- Xếp vào bậc 1, nếu hệ số lương trước khi bổ nhiệm bằng hoặc thấp hơn hệ số lương bậc 1. Thời gian nâng bậc lương tính từ khi xếp lương bậc 1. Trường hợp mức chênh lệch giữa hệ số lương trước khi bổ nhiệm và hệ số lương bậc 1 nhỏ hơn 70% khoảng chênh lệch giữa hệ số lương bậc 1 và bậc 2 thì thời gian nâng bậc lương lần sau tính từ khi xếp mức lương trước khi bổ nhiệm;

- Xếp vào bậc 2 nếu hệ số lương trước khi bổ nhiệm cao hơn hệ số lương bậc 1.

đ) Đối với viên chức quản lý không còn đảm nhận các chức danh theo hai bảng lương nói trên thì xếp lại lương theo công việc, chức vụ mới, không bảo lưu hệ số lương cũ hoặc chuyển ngang sang hệ số lương mới tương đương.

Vi dụ: Ông M, đang xếp lương bậc 2, Giám đốc công ty hạng II có hệ số lương 6,31 (trước khi xếp lương chức vụ Ông M xếp lương chuyên môn bậc 4 ngạch chuyên viên chính có hệ số lương 4,10 từ tháng 12/1996). Tháng 10/2005 ông M được điều động làm Trưởng phòng kế hoạch Tổng công ty thì việc chuyển xếp lương của ông M thực hiện như sau:

Lấy hệ số lương chuyên môn của ông M trước khi xếp lương chức vụ là chuyên viên chính, bậc 4 hệ số 4,10 (quy định tại Nghị định số 26/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ) chuyển xếp lương mới hệ số là 4,99 (quy định tại Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ), thời gian giữ hệ số lương 4,10 đến khi thôi giữ chức vụ quản lý là 8 năm 10 tháng (tháng 12/1996 đến tháng 10/2005) nên ông M được chuyển xếp lương vào ngạch chuyên viên chính, bậc 6 có hệ số lương 5,65 và hưởng phụ cấp giữ chức vụ Trưởng phòng của Tổng công ty. Thời gian còn lại chưa đủ xếp lên 1 bậc nữa (8 năm 10 tháng - 6 năm/2 bậc = 2 năm 10 tháng) được bảo lưu đến khi đủ 3 năm (36 tháng) thì nâng tiếp thêm 1 bậc, thời gian giữ bậc để nâng lương lần sau tính từ ngày nâng bậc lương.

3. Xếp lương đối với viên chức quản lý Tổng công ty:

a) Đối với các Tổng công ty, công ty đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt; được Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng Tổng công ty trước khi Thông tư này có hiệu lực thì viên chức quản lý đang đảm nhận chức danh nào và xếp lương ở hạng nào thì chuyển xếp ngang sang bậc lương mới theo hướng dẫn xếp lương tại điểm 2 nói trên;

b) Đối với công ty nằm trong phương

án tổng thể, chuyển đổi và hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Nghị định số 153/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì từ khi Thông tư này có hiệu lực đến hết năm 2006, viên chức quản lý được tạm thời xếp lương theo quy định tại Văn bản số 4532/VPCP-VX ngày 12 tháng 8 năm 2005 của Văn phòng Chính phủ, cụ thể:

- Đối với Tổng công ty, công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập, viên chức quản lý công ty mẹ đang đảm nhận chức danh nào được xếp lương tương ứng với chức danh đó theo hạng doanh nghiệp đã xếp trước khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

- Đối với công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty hạng đặc biệt đang xếp hạng I, nếu có đủ 3 điều kiện: vốn nhà nước từ 100 tỷ đồng, hàng năm nộp ngân sách nhà nước từ 30 tỷ đồng và lợi nhuận từ 30 tỷ đồng trở lên thì báo cáo với Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Hội đồng quản trị Tổng công ty thành lập theo Quyết định số 91/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ có công văn kèm theo hồ sơ (bản sao phương án tổng thể chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Quyết

định xếp hạng I và báo cáo tài chính 2 năm trước liền kề của công ty mẹ chưa hợp nhất báo cáo tài chính từ các công ty con) đăng ký với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xếp lương đối với viên chức quản lý theo hạng Tổng công ty và tương đương theo quy định tại tiết b, điểm 2, mục III Thông tư này.

Từ năm 2007 trở đi viên chức quản lý của các công ty nêu trên xếp lương theo hạng công ty theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 17/1998/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 1998 và Thông tư liên tịch số 10/2000/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 04 tháng 4 năm 2000 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn xếp hạng doanh nghiệp nhà nước.

2. Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác khi vận dụng các quy định tại Thông tư này thì phải thực hiện đúng các quy định về xếp hạng và xếp lương theo quy định của Thông tư này. Riêng các doanh nghiệp thuộc các thành phần khác thì không phải thực hiện thủ tục đăng ký

với liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hoặc trình cơ quan nhà nước quyết định hạng theo quy định của Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc, đề nghị các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Hội đồng quản trị Tổng công ty thành lập theo Quyết định số 91/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ phản ánh về Bộ Lao động - Thương

binh và Xã hội, Bộ Tài chính nghiên cứu, giải quyết./.

**BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Nguyễn Thị Hằng

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Nguyễn Sinh Hùng

09687113

Phụ lục số 01

TIÊU CHUẨN XẾP HẠNG CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC
ngày 31 tháng 8 năm 2005)

1. NGÀNH CƠ KHÍ

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 25	15
			$5 < 25$	5 - 14
			< 5	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 60	10
			$15 < 60$	4 - 9
			< 15	3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 3 điểm			3
4	Trình độ công nghệ sản xuất - Công nghệ cao - Công nghệ trung bình - Công nghệ thấp			7
				5
				2
5	Lao động	(người)	≥ 800	10
			$200 < 800$	4 - 9
			< 200	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 5	20
			$0,6 < 5$	6 - 19
			$< 0,6$	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 1,5$	20
			$0,2 < 1,5$	6 - 19
			$< 0,2$	5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 10	15
			$2 < 10$	5 - 14
			< 2	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

2. NGÀNH LUYỆN KIM

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 80	15
			$10 < 80$	5 - 14
			< 10	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 200	10
			$30 < 200$	4 - 9
			< 30	3
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất			5
			- Công nghệ cao	5
			- Công nghệ trung bình	3
	- Công nghệ thấp		1	
5	Lao động	(người)	≥ 1000	10
			$200 < 1000$	4 - 9
			< 200	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 15	20
			$3 < 15$	6 - 19
			< 3	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 6	20
			$0,8 < 6$	6 - 19
			$< 0,8$	5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 8	15
			$2 < 8$	5 - 14
			< 2	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

3. NGÀNH ĐIỆN (SẢN XUẤT, KINH DOANH ĐIỆN)

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 300	15
			$50 < 300$	5 - 14
			< 50	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 500	10
			$100 < 500$	4 - 9
			< 100	3
3	Đầu mỗi quản lý: Hai đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 3 điểm			3
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
				5
				3
				1
5	Lao động	(người)	≥ 1000	7
			$200 < 1000$	3 - 6
			< 200	2
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 120	20
			$15 < 120$	6 - 19
			< 15	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 35	25
			$5 < 35$	7 - 24
			< 5	6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 12	15
			$3 < 12$	5 - 14
			< 3	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

4. CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Nguyên giá tài sản cố định	(tỷ đồng)	≥ 1000 $150 - < 1000$ < 150	15 5 - 14 4
2	Khối lượng đường dây điện phải quản lý	(km)	≥ 1500 $500 - < 1500$ < 500	5 2 - 4 1
3	Dung lượng MBA phải quản lý	(MVA)	≥ 1000 $500 - < 1000$ < 500	5 2 - 4 1
4	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
5	Trình độ công nghệ sản xuất			
	- Công nghệ cao			5
	- Công nghệ trung bình			3
	- Công nghệ thấp			1
6	Lao động	(người)	≥ 1000 $200 - < 1000$ < 200	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Sản lượng điện truyền tải trên lưới: 500 KV, 220 KV, 110 KV	(triệu kwh)	≥ 5000 $500 - < 5000$ < 500	25 7 - 24 6
2	Thực hiện chỉ tiêu thời gian sửa chữa thực tế/thời gian sửa chữa cho phép, nếu $\leq 100\%$ được 15 điểm, mỗi 5% vượt trừ 1 điểm			15
3	Thực hiện chỉ tiêu tổn thất điện năng so với kế hoạch (%), nếu $\leq 100\%$ được 15 điểm, mỗi 5% vượt trừ 1 điểm			15

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

5. NHÀ MÁY ĐIỆN

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Nguyên giá tài sản cố định	(tỷ đồng)	≥ 1000 $150 - < 1000$ < 150	10 4 - 9 3
2	Công suất đặt	(MW)	≥ 200 $50 - < 200$ < 50	10 4 - 9 3
3	Số MPĐ + số lò hơi trong dây truyền sản xuất: mỗi MPĐ hoặc lò hơi được 1 điểm tối đa không quá 5 điểm	(MVA)		5
4	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
5	Trình độ công nghệ sản xuất			
	- Công nghệ cao			5
	- Công nghệ trung bình			3
	- Công nghệ thấp			1
6	Lao động	(người)	≥ 1000 $200 - < 1000$ < 200	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Sản lượng điện sản xuất/năm	(triệu kwh)	≥ 650 $100 - < 650$ < 100	25 7 - 24 6
2	Số tháng trong năm đạt chỉ tiêu công suất khả dụng thực hiện/công suất khả dụng cho phép		≥ 10 $6 - < 10$ < 6	15 5 - 14 4
3	Thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật (tỷ lệ điện tự dùng, suất tiêu hao nhiên liệu) kế hoạch (%), nếu $\leq 100\%$ được 15 điểm, mỗi 5% vượt trừ 1 điểm			15

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

6. NGÀNH THAN, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 60	15
			$10 < 60$	5 - 14
			< 10	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 200	15
			$30 < 200$	5 - 14
			< 30	4
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 3 điểm			3
4	Trình độ công nghệ sản xuất - Công nghệ cao - Công nghệ trung bình - Công nghệ thấp			5
				3
				1
5	Lao động	(người)	≥ 2000	7
			$300 < 2000$	3 - 6
			< 300	2
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 12	20
			$2 < 12$	6 - 19
			< 2	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 8	20
			$1 < 8$	6 - 19
			< 1	5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 12	15
			$3 < 12$	5 - 14
			< 3	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

7. NGÀNH HÓA CHẤT

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 60 $10 - < 60$ < 10	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 200 $30 - < 200$ < 30	10 4 - 9 3
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
	- Công nghệ cao			5
	- Công nghệ trung bình			3
	- Công nghệ thấp			1
5	Lao động	(người)	≥ 1000 $200 - < 1000$ < 200	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 15 $3 - < 15$ < 3	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 7 $1 - < 7$ < 1	20 6 - 19 5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 10 $2 - < 10$ < 2	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

8. NGÀNH ĐIỆN TỬ - TIN HỌC

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 50 10 - < 50 < 10	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 150 30 - < 150 < 30	15 5 - 14 4
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 3 điểm			3
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
	- Công nghệ cao			7
	- Công nghệ trung bình			5
	- Công nghệ thấp			2
5	Lao động	(người)	≥ 500 100 - < 500 < 100	5 2 - 4 1
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 15 3 - < 15 < 3	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 10 2 - < 10 < 2	20 6 - 19 5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 20 5 - < 20 < 5	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

9. NGÀNH DỆT

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 80	15
			$15 < 80$	5 - 14
			< 15	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 200	10
			$30 < 200$	4 - 9
			< 30	3
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất - Công nghệ cao - Công nghệ trung bình - Công nghệ thấp			5
				3
				1
5	Lao động	(người)	≥ 1500	10
			$300 < 1500$	4 - 9
			< 300	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 12	20
			$2 < 12$	6 - 19
			< 2	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 6	20
			$0,8 < 6$	6 - 19
			$< 0,8$	5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 10	15
			$2 < 10$	5 - 14
			< 2	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

10. MAY - GIẤY - DA

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 40 $5 - < 40$ < 5	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 100 $15 - < 100$ < 15	10 4 - 9 3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
	- Công nghệ cao			5
	- Công nghệ trung bình			3
	- Công nghệ thấp			1
5	Lao động	(người)	≥ 1500 $300 - < 1500$ < 300	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 8 $1 - < 8$ < 1	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 5 $0,6 - < 5$ $< 0,6$	20 6 - 19 5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 14 $3 - < 14$ < 3	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

11. RƯỢU - BIA

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 120 $20 - < 120$ < 20	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 500 $100 - < 500$ < 100	10 4 - 9 3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 3 điểm			3
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
	- Công nghệ cao			5
	- Công nghệ trung bình			3
	- Công nghệ thấp			1
5	Lao động	(người)	≥ 1000 $200 - < 1000$ < 200	7 3 - 6 2
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 200 $25 - < 200$ < 25	25 7 - 24 6
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 20 $4 - < 20$ < 4	20 6 - 19 5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 20 $5 - < 20$ < 5	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

12. THUỐC LÁ

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 120 20 - < 120 < 20	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 500 100 - < 500 < 100	10 4 - 9 3
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 3 điểm			3
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
	- Công nghệ cao			5
	- Công nghệ trung bình			3
	- Công nghệ thấp			1
5	Lao động	(người)	≥ 1000 200 - < 1000 < 200	7 3 - 6 2
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 200 25 - < 200 < 25	25 7 - 24 6
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 15 3 - < 15 < 3	20 6 - 19 5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 15 4 - < 15 < 4	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

13. GIẤY - GỖ - DIÊM

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 50	15
			$10 - < 50$	5 - 14
			< 10	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 100	10
			$15 - < 100$	4 - 9
			< 15	3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
			- Công nghệ cao	5
			- Công nghệ trung bình	3
	- Công nghệ thấp		1	
5	Lao động	(người)	≥ 1000	10
			$200 - < 1000$	4 - 9
			< 200	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 6	20
			$0,8 - < 6$	6 - 19
			$< 0,8$	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 4	20
			$0,5 - < 4$	6 - 19
			$< 0,5$	5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 10	15
			$2 - < 10$	5 - 14
			< 2	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

14. NHỰA, SÀNH SỨ, THỦY TINH

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 50	15
			$10 < < 50$	5 - 14
			< 10	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 100	10
			$20 < < 100$	4 - 9
			< 20	3
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
			- Công nghệ cao	5
			- Công nghệ trung bình	3
	- Công nghệ thấp		1	
5	Lao động	(người)	≥ 1000	10
			$200 < < 1000$	4 - 9
			< 200	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 10	20
			$2 < < 10$	6 - 19
			< 2	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 6	20
			$0,8 < < 6$	6 - 19
			$< 0,8$	5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 12	15
			$3 < < 12$	5 - 14
			< 3	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < < 90$	< 65

15. NÔNG NGHIỆP

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			55
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 15	15
			$2 < 15$	5 - 14
			< 2	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 20	15
			$5 < 20$	5 - 14
			< 5	4
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Quy trình sản xuất			
	- Sản xuất giống gốc nguyên chủng			10
	- Sản xuất giống			8
	- Sản xuất đại trà			6
5	Lao động	(người)	≥ 800	10
			$200 < 800$	4 - 9
			< 200	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			45
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 2	20
			$0,2 < 2$	6 - 19
			$< 0,2$	5
	Mức độ thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách theo kế hoạch	(%)	100	20
			$85 < 100$	6 - 19
			< 85	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 1,2$	25
			$0,2 < 1,2$	7 - 24
			$< 0,2$	6
	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ công ích theo đơn đặt hàng của Nhà nước	(%)	100	25
			$85 < 100$	7 - 24
			< 85	6

09687113

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Ghi chú: Đối với công ty được thiết kế để thường xuyên ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích Nhà nước đặt hàng giao kế hoạch thì chỉ tiêu: Nộp ngân sách Nhà nước được thay bằng chỉ tiêu: Mức độ thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách theo kế hoạch; chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện được thay bằng chỉ tiêu: Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ công ích theo đơn đặt hàng của Nhà nước.

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

16. CÔNG TY THỦY NÔNG

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			50
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 300 $50 - < 300$ < 50	15 5 - 14 4
2	Vận hành công trình đầu mối			
2.1	Tổng dung tích các hồ chứa nước ΣW	(triệu m ³)	≥ 1000 $500 - < 1000$ < 500	8 3 - 7 2
2.2	Tổng công suất lắp đặt trạm bơm tưới, tiêu, tưới tiêu kết hợp	(KW)	≥ 15000 $5000 - < 15000$ < 5000	8 3 - 7 2
2.3	Tổng lưu lượng cống đầu mối tưới, tiêu ΣQ	(m ³ /s)	≥ 50 < 50	4 2
3	Phạm vi hoạt động			
	- Liên tỉnh			5
	- Tỉnh			4
	- Liên huyện (≥ 3 huyện)			3
	- Liên huyện (< 3 huyện)			2
	- Huyện			1
4	Lao động	(người)	≥ 400 $100 - < 400$ < 100	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			50
1	Diện tích được tưới	(ha)	≥ 70.000 $10.000 - < 70.000$ < 10.000	25 7 - 24 6
2	Diện tích tiêu (kể cả ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu chua, xổ phèn)	(ha)	≥ 100.000 $10.000 - < 100.000$ < 10.000	15 5 - 14 4

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
3	Tổng doanh thu trên 1ha được tưới, gồm thủy lợi phí, thu khác $T = \text{Tổng thu}/F$ (tưới)	(1000đ/ha)	≥ 400	10
			$100 - < 400$	4 - 9
			< 100	3

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

09687113

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

17. CÔNG TY MUỐI

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 8 $2 - < 8$ < 2	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 20 $5 - < 20$ < 5	10 4 - 9 3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
	- Công nghệ cao			5
	- Công nghệ trung bình			3
	- Công nghệ thấp			1
5	Lao động	(người)	≥ 300 $100 - < 300$ < 100	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	$\geq 0,6$ $0,1 - < 0,6$ $< 0,1$	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 0,6$ $0,1 - < 0,6$ $< 0,1$	20 6 - 19 5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 8 $2 - < 8$ < 2	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

18. CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 50	15
			$10 < < 50$	5 - 14
			< 10	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 100	10
			$20 < < 100$	4 - 9
			< 20	3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
			- Công nghệ cao	5
			- Công nghệ trung bình	3
	- Công nghệ thấp	1		
5	Lao động	(người)	≥ 1000	10
			$200 < < 1000$	4 - 9
			< 200	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 12	20
			$2 < < 12$	6 - 19
			< 2	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 6	20
			$0,8 < < 6$	6 - 19
			$< 0,8$	5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 12	15
			$3 < < 12$	5 - 14
			< 3	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < < 90$	< 65

19. CHẾ BIẾN RAU QUẢ, NÔNG SẢN

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 40 $5 - < 40$ < 5	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 60 $10 - < 60$ < 10	10 4 - 9 3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
	- Công nghệ cao			5
	- Công nghệ trung bình			3
	- Công nghệ thấp			1
5	Lao động	(người)	≥ 1000 $200 - < 1000$ < 200	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 10 $2 - < 10$ < 2	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 4 $0,5 - < 4$ $< 0,5$	20 6 - 19 5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 10 $2 - < 10$ < 2	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

20. CÔNG TY CAO SU (trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su)

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			50
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 250	15
			$30 < 250$	5 - 14
			< 30	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 200	10
			$30 < 200$	4 - 9
			< 30	3
3	Diện tích cao su kinh doanh. Cứ 1500 ha được 1 điểm, tối đa không quá 10 điểm	(ha)		10
4	Đầu mối quản lý: Hai đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
5	Lao động	(người)	≥ 2.000	10
			$300 < 2.000$	4 - 9
			< 300	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			50
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 30	20
			$4 < 30$	6 - 19
			< 4	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 25	20
			$3 < 25$	6 - 19
			< 3	5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 10	10
			$2 < 10$	4 - 9
			< 2	3

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

21. CÔNG TY CÀ PHÊ

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			50
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 30 $5 - < 30$ < 5	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 50 $10 - < 50$ < 10	10 4 - 9 3
3	Diện tích cà phê kinh doanh. Cứ 100 ha được 1 điểm, tối đa không quá 10 điểm	(ha)		10
4	Đầu mối quản lý: Hai đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
5	Lao động	(người)	≥ 1000 $200 - < 1000$ < 200	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			50
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 4 $0,5 - < 4$ $< 0,5$	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 3,5$ $0,4 - < 3,5$ $< 0,4$	20 6 - 19 5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 15 $4 - < 15$ < 4	10 4 - 9 3

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

22. CÔNG TY LÂM NGHIỆP, XÍ NGHIỆP GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP

(áp dụng cho cả các Lâm trường hạch toán độc lập)

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			55
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 10	15
			$2 < 10$	5 - 14
			< 2	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 20	10
			$5 < 20$	4 - 9
			< 5	3
3	Tài nguyên rừng	(triệu m ³)	$\geq 1,5$	10
			$0,5 < 1,5$	4 - 9
			$< 0,5$	3
4	Diện tích rừng và đất rừng	(nghìn ha)	≥ 20	10
			$5 < 20$	4 - 9
			< 5	3
5	Lao động	(người)	≥ 1000	10
			$200 < 1000$	4 - 9
			< 200	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			45
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 1	20
			$0,2 < 1$	6 - 19
			$< 0,2$	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 0,8$	25
			$0,1 < 0,8$	7 - 24
			$< 0,1$	6

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

23. CHẾ BIẾN LÂM SẢN

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 20 $3 - < 20$ < 3	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 70 $10 - < 70$ < 10	10 4 - 9 3
3	Đầu môi quản lý: Mỗi đầu môi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
	- Công nghệ cao			5
	- Công nghệ trung bình			3
	- Công nghệ thấp			1
5	Lao động	(người)	≥ 700 $200 - < 700$ < 200	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 3 $0,4 - < 3$ $< 0,4$	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 2,5$ $0,3 - < 2,5$ $< 0,3$	20 6 - 19 5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 15 $4 - < 15$ < 4	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

24. NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			50
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 10 $1 - < 10$ < 1	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 5 $0,6 - < 5$ $< 0,6$	15 5 - 14 4
3	Quy mô sản xuất			10
3.1	Đối với mặt nước lớn			
A	Diện tích	(ha)	≥ 20000 $2000 - < 20000$ < 2000	5 2 - 4 1
B	Sản lượng cá thịt	tấn/năm	≥ 250 $50 - < 250$ < 50	5 2 - 4 1
3.2	Đối với ao hồ nhỏ, sông cụt			
A	Diện tích	(ha)	≥ 300 $100 - < 300$ < 100	5 2 - 4 1
B	Sản lượng cá thịt	(tấn/năm)	≥ 150 $30 - < 150$ < 30	5 2 - 4 1
3.3	Sản xuất cá giống			
A	Diện tích	(ha)	≥ 40 $10 - < 40$ < 10	5 2 - 4 1
B	Sản lượng cá	(triệu cá giống/năm)	≥ 50 $10 - < 50$ < 10	5 2 - 4 1

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
4	Lao động	(người)	≥ 300	10
			$50 - < 300$	4 - 9
			< 50	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			50
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	$\geq 0,8$	25
			$0,1 - < 0,8$	7 - 24
			$< 0,1$	6
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 0,6$	25
			$0,1 - < 0,6$	7 - 24
			$< 0,1$	6

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

09687113

25. ĐÁNH CÁ BIẾN

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 25 5 - < 25 < 5	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 50 10 - < 50 < 10	10 4 - 9 3
3	Trình độ và quy mô sản xuất			
3.1	Tổng công suất tàu	(1.000 cv)	≥ 10 2 - < 10 < 2	5 2 - 4 1
3.2	Tổng sản lượng cá	(tấn)	≥ 8000 1000 - < 8000 < 1000	8 3 - 7 2
4	Lao động	(người)	≥ 1500 200 - < 1500 < 200	7 3 - 6 2
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 3,5 0,4 - < 3,5 < 0,4	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 2 0,2 - < 2 < 0,2	20 6 - 19 5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 8 2 - < 8 < 2	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

26. CHẾ BIẾN THỦY SẢN ĐÔNG LẠNH

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 35	15
			$5 - < 35$	5 - 14
			< 5	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 150	15
			$20 - < 150$	5 - 14
			< 20	4
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Lao động	(người)	≥ 1500	10
			$200 - < 1500$	4 - 9
			< 200	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 5	20
			$0,6 - < 5$	6 - 19
			$< 0,6$	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 5	20
			$0,6 - < 5$	6 - 19
			$< 0,6$	5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 14	15
			$3 - < 14$	5 - 14
			< 3	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

27. CHẾ BIẾN NƯỚC MẮM

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 10 $2 < 10$ < 2	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 40 $5 < 40$ < 5	10 4 - 9 3
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 3 điểm			3
4	Sản lượng thực hiện 1000 lít hạng I quy đổi/năm		≥ 10.000 $2000 < 10.000$ < 2000	7 3 - 6 2
5	Lao động	(người)	≥ 500 $100 < 500$ < 100	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 1 $0,2 < 1$ $< 0,2$	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 0,8$ $0,1 < 0,8$ $< 0,1$	20 6 - 19 5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 10 $2 < 10$ < 2	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

28. XÂY LẬP (XÂY DỰNG CƠ BẢN)

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 25	15
			$4 < 25$	5 - 14
			< 4	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 90	10
			$15 < 90$	4 - 9
			< 15	3
3	Đầu mỗi quản lý: Hai đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
			- Công nghệ cao	5
			- Công nghệ trung bình	3
	- Công nghệ thấp	1		
5	Lao động	(người)	≥ 1000	10
			$200 < 1000$	4 - 9
			< 200	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 5	20
			$0,6 < 5$	6 - 19
			$< 0,6$	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 3,5$	20
			$0,4 < 3,5$	6 - 19
			$< 0,4$	5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 15	15
			$4 < 15$	5 - 14
			< 4	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

29. SẢN XUẤT XI MĂNG

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 120	15
			$20 < < 120$	5 - 14
			< 20	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 300	10
			$50 < < 300$	4 - 9
			< 50	3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
			- Công nghệ cao	5
			- Công nghệ trung bình	3
	- Công nghệ thấp	1		
5	Lao động	(người)	≥ 1000	10
			$200 < < 1000$	4 - 9
			< 200	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 20	20
			$3 < < 20$	6 - 19
			< 3	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 12	20
			$2 < < 12$	6 - 19
			< 2	5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 12	15
			$3 < < 12$	5 - 14
			< 3	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < < 90$	< 65

30. SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG (NGOÀI XI MĂNG)

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 30	15
			$5 - < 30$	5 - 14
			< 5	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 100	10
			$15 - < 100$	4 - 9
			< 15	3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
			- Công nghệ cao	5
			- Công nghệ trung bình	3
	- Công nghệ thấp	1		
5	Lao động	(người)	≥ 600	10
			$100 - < 600$	4 - 9
			< 100	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 6	20
			$0,8 - < 6$	6 - 19
			$< 0,8$	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 4	20
			$0,5 - < 4$	6 - 19
			$< 0,5$	5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 15	15
			$4 - < 15$	5 - 14
			< 4	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

31. KHẢO SÁT THIẾT KẾ TƯ VẤN XÂY DỰNG

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 6	10
			$1 < 6$	4 - 9
			< 1	3
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 30	10
			$5 < 30$	4 - 9
			< 5	3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Lao động	(người)	≥ 300	10
			$50 < 300$	4 - 9
			< 50	3
5	Lao động có trình độ đại học trở lên	(%)	≥ 90	5
			$50 < 90$	2 - 4
			< 50	1
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 4	20
			$0,5 < 4$	6 - 19
			$< 0,5$	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 3	25
			$0,4 < 3$	7 - 24
			$< 0,4$	6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 50	15
			$10 < 50$	5 - 14
			< 10	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

32. TRẮC ĐỊA BẢN ĐỒ

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			50
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 30	15
			$5 - < 30$	5 - 14
			< 5	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 50	10
			$10 - < 50$	4 - 9
			< 10	3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất		- Công nghệ cao	5
			- Công nghệ trung bình	3
			- Công nghệ thấp	1
5	Lao động	(người)	≥ 800	15
			$200 - < 800$	5 - 14
			< 200	4
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			50
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	$\geq 1,2$	20
			$0,2 - < 1,2$	6 - 19
			$< 0,2$	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 1	20
			$0,2 - < 1$	6 - 19
			$< 0,2$	5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 6	10
			$1 - < 6$	4 - 9
			< 1	3

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

33. CÔNG TY BẾN XE

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 12 $2 < 12$ < 2	10 4 - 9 3
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 20 $3 < 20$ < 3	10 4 - 9 3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 3 điểm			3
4	Luồng tuyến phục vụ	(số luồng tuyến)	≥ 50 $10 < 50$ < 10	5 2 - 4 1
5	Số lượt đầu xe thông qua bến	(triệu lượt/năm)	$\geq 0,5$ $0,1 < 0,5$ $< 0,1$	5 2 - 4 1
6	Lao động	(người)	≥ 300 $50 < 300$ < 50	7 3 - 6 2
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 3 $0,4 < 3$ $< 0,4$	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 1,5$ $0,2 < 1,5$ $< 0,2$	25 7 - 24 6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 15 $4 < 15$ < 4	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

34. VẬN TẢI ÔTÔ

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 25	15
			$5 < 25$	5 - 14
			< 5	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 30	10
			$5 < 30$	4 - 9
			< 5	3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Lao động	(người)	≥ 600	10
			$100 < 600$	4 - 9
			< 100	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	$\geq 3,5$	20
			$0,4 < 3,5$	6 - 19
			$< 0,4$	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 2,5$	25
			$0,3 < 2,5$	7 - 24
			$< 0,3$	6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 12	15
			$3 < 12$	5 - 14
			< 3	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

35. CÔNG TY QUẢN LÝ, SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			55
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 10 $2 - < 10$ < 2	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 35 $5 - < 35$ < 5	10 4 - 9 3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Lao động	(người)	≥ 800 $200 - < 800$ < 200	10 4 - 9 3
5	Khối lượng sản phẩm công ích quy đổi theo sản phẩm chuẩn là duy tu đường chính tuyến khổ 1 m, P43, tà vẹt bê tông (km)		≥ 400 $100 - < 400$ < 100	15 5 - 14 4
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			45
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 1 $0,1 - < 1$ $< 0,1$	15 5 - 14 4
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 0,5$ $0,05 - < 0,5$ $< 0,05$	15 5 - 14 4
3	Năng suất lao động bình quân/người/năm	(triệu đồng)	≥ 40 $5 - < 40$ < 5	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

36. CÔNG TY QUẢN LÝ THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			55
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 10 $2 < 10$ < 2	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 20 $5 < 20$ < 5	10 4 - 9 3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Lao động	(người)	≥ 500 $100 < 500$ < 100	10 4 - 9 3
5	Khối lượng sản phẩm công ích quy đổi theo sản phẩm chuẩn là duy tu đường dây trần truyền tải, cột bê tông 2 xà, 8 sứ, khu vực đồng bằng (10 km)		≥ 400 $100 < 400$ < 100	15 5 - 14 4
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			45
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	$\geq 0,5$ $0,05 < 0,5$ $< 0,05$	15 5 - 14 4
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 0,5$ $0,05 < 0,5$ $< 0,05$	15 5 - 14 4
3	Năng suất lao động bình quân/người/năm	(triệu đồng)	≥ 40 $5 < 40$ < 5	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

37. VẬN TẢI SÔNG

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 20 $3 - < 20$ < 3	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 40 $5 - < 40$ < 5	15 5 - 14 4
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 3 điểm			3
4	Lao động	(người)	≥ 1000 $200 - < 1000$ < 200	7 3 - 6 2
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 2 $0,3 - < 2$ $< 0,3$	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 1,5$ $0,2 - < 1,5$ $< 0,2$	25 7 - 24 6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 8 $2 - < 8$ < 2	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

38. CẢNG SÔNG

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 15	15
			$3 - < 15$	5 - 14
			< 3	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 20	15
			$4 - < 20$	5 - 14
			< 4	4
3	Đầu môi quản lý: Mỗi đầu môi được 1 điểm, tối đa không quá 3 điểm			3
4	Lao động	(người)	≥ 800	7
			$200 - < 800$	3 - 6
			< 200	2
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	$\geq 1,5$	20
			$0,2 - < 1,5$	6 - 19
			$< 0,2$	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 1,2$	25
			$0,2 - < 1,2$	7 - 24
			$< 0,2$	6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 10	15
			$2 - < 10$	5 - 14
			< 2	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

39. VẬN TẢI BIỂN

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 40 10 - < 40 < 10	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 150 30 - < 150 < 30	10 4 - 9 3
3	Phạm vi hoạt động			
	- Vận tải đi tất cả các nước			5
	- Vận tải đi các nước thuộc Đông Nam Á			3
	- Vận tải trong nước			1
4	Lao động	(người)	≥ 1000 200 - < 1000 < 200	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 10 2 - < 10 < 2	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 6 0,8 - < 6 < 0,8	25 7 - 24 6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 15 4 - < 15 < 4	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

40. CẢNG BIỂN

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 150	15
			$30 < < 150$	5 - 14
			< 30	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 150	15
			$30 < < 150$	5 - 14
			< 30	4
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 3 điểm			3
4	Lao động	(người)	≥ 1500	7
			$200 < < 1500$	3 - 6
			< 200	2
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 15	20
			$3 < < 15$	6 - 19
			< 3	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 10	25
			$2 < < 10$	7 - 24
			< 2	6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 8	15
			$2 < < 8$	5 - 14
			< 2	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < < 90$	< 65

41. CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 20 $3 - < 20$ < 3	10 4 - 9 3
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 30 $5 - < 30$ < 5	10 4 - 9 3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Lao động	(người)	≥ 200 $50 - < 200$ < 50	10 4 - 9 3
5	Trình độ công nghệ sản xuất			
	- Công nghệ cao			5
	- Công nghệ trung bình			3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 7 $1 - < 7$ < 1	20 6 - 19 5
2	Chênh lệch thu chi	(tỷ đồng)	≥ 9 $2 - < 9$ < 2	20 6 - 19 5
3	Năng suất, chất lượng phục vụ			
3.1	Năng suất lao động bình quân/người/năm	(Triệu GRT-HL)	≥ 6 $2 - < 6$ < 2	10 4 - 9 3
3.2	Số lượt dẫn dắt tàu an toàn ra vào cảng bình quân/người/năm	(lượt dẫn tàu)	≥ 40 $15 - < 40$ < 15	10 4 - 9 3

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

42. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 100 20 - < 100 < 20	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 150 30 - < 150 < 30	10 4 - 9 3
3	Đầu mỗi quản lý: hai đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 3 điểm			3
4	Trình độ công nghệ sản xuất: Tỷ lệ thiết bị kỹ thuật cao (thiết bị kỹ thuật số, truyền dẫn quang, mạng NGN, internet băng rôn...) so với tổng số thiết bị viễn thông hiện có	(%)	≥ 90 60 - < 90 < 60	5 2 - 4 1
5	Lao động	(người)	≥ 1500 200 - < 1500 < 200	7 3 - 6 2
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 15 3 - < 15 < 3	25 7 - 24 6
2	Tỷ lệ doanh thu/Vốn	(%)	≥ 1,5 1 - < 1,5 < 1	20 6 - 19 5
3	Yêu cầu phục vụ xã hội: % xã có từ 10 điện thoại trở lên so với tổng số xã của địa phương	(%)	≥ 95 10 - < 95 < 10	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

43. KINH DOANH THƯƠNG MẠI

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 30 5 - < 30 < 5	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 300 50 - < 300 < 50	10 4 - 9 3
3	Đầu mối quản lý: Hai đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Lao động	(người)	≥ 500 100 - < 500 < 100	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 12 2 - < 12 < 2	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 4,5 0,5 - < 4,5 < 0,5	25 7 - 24 6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 15 4 - < 15 < 4	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

44. DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 15	15
			$3 < 15$	5 - 14
			< 3	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 80	10
			$20 < 80$	4 - 9
			< 20	3
3	Đầu mỗi quản lý: Hai đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Lao động	(người)	≥ 500	10
			$100 < 500$	4 - 9
			< 100	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 10	20
			$2 < 10$	6 - 19
			< 2	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 6	25
			$0,8 < 6$	7 - 24
			$< 0,8$	6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 45	15
			$10 < 45$	5 - 14
			< 10	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

45. XẺNG DẦU

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 40	15
			$10 < 40$	5 - 14
			< 10	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 500	15
			$100 < 500$	5 - 14
			< 100	4
3	Đầu môi quản lý: Hai đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Lao động	(người)	≥ 500	10
			$100 < 500$	4 - 9
			< 100	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 12	20
			$2 < 12$	6 - 19
			< 2	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 8	25
			$1 < 8$	7 - 24
			< 1	6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 20	10
			$5 < 20$	4 - 9
			< 5	3

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

Ghi chú: Trường hợp kinh doanh xăng dầu trong điều kiện Chính phủ điều hành giá để bình ổn thị trường trong nước dẫn tới các công ty không có lợi nhuận hoặc bị lỗ thì chỉ tiêu nộp ngân sách và lợi nhuận được xác định như sau:

- Nộp ngân sách nhà nước = Doanh thu và thu nhập khác x 2,4%.
- Lợi nhuận thực hiện = Vốn x 20%.
- Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận / Vốn được thay bằng chỉ tiêu:

Tốc độ tăng sản lượng xăng, dầu bán ra so với năm trước liên kế	(%)	≥ 1	10
		0,5 - < 1	4 - 9
		< 0,5	3

46. SẢN XUẤT DƯỢC PHẨM

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 30 $5 - < 30$ < 5	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 90 $20 - < 90$ < 20	10 4 - 9 3
	Đối với đông dược, hóa dược	(tỷ đồng)	≥ 80 $15 - < 80$ < 15	10 4 - 9 3
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi dược 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
	- Công nghệ cao			5
	- Công nghệ trung bình			3
	- Công nghệ thấp			1
5	Lao động	(người)	≥ 500 $100 - < 500$ < 100	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 4 $0,5 - < 4$ $< 0,5$	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 3,5$ $0,4 - < 3,5$ $< 0,4$	20 6 - 19 5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 12 $3 - < 12$ < 3	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

47. KINH DOANH DƯỢC PHẨM

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 40	15
			$10 < 40$	5 - 14
			< 10	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 350	10
			$50 < 350$	4 - 9
			< 50	3
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất - Công nghệ cao (đạt kho GPS, phòng kiểm nghiệm GLP) - Công nghệ trung bình			3
				2
5	Lao động	(người)	≥ 500	7
			$100 < 500$	3 - 6
			< 100	2
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 12	20
			$2 < 12$	6 - 19
			< 2	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 6	25
			$0,8 < 6$	7 - 24
			$< 0,8$	6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 15	15
			$4 < 15$	5 - 14
			< 4	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

48. DỊCH VỤ DU LỊCH

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 35 5 - < 35 < 5	10 4 - 9 3
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 60 10 - < 60 < 10	10 4 - 9 3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Địa bàn hoạt động			
	- TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh			1
	- Thành phố loại I, II			3
	- Các tỉnh còn lại			5
5	Lao động	(người)	≥ 500 100 - < 500 < 100	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 5 0,6 - < 5 < 0,6	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 4,5 0,5 - < 4,5 < 0,5	25 7 - 24 6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 15 4 - < 15 < 4	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

49. DU LỊCH LỮ HÀNH

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 12	10
			$2 - < 12$	4 - 9
			< 2	3
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 60	10
			$10 - < 60$	4 - 9
			< 10	3
3	Đầu mối với khách nước ngoài		≥ 50	10
			$10 - < 50$	4 - 9
			< 10	3
4	Lao động	(người)	≥ 200	10
			$50 - < 200$	4 - 9
			< 50	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 6	20
			$0,8 - < 6$	6 - 19
			$< 0,8$	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 3,5$	25
			$0,4 - < 3,5$	7 - 24
			$< 0,4$	6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 30	15
			$10 - < 30$	5 - 14
			< 10	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

50. KHÁCH SẠN

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 40 $5 - < 40$ < 5	10 4 - 9 3
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 60 $10 - < 60$ < 10	10 4 - 9 3
3	Chất lượng phục vụ		1 sao 2 sao 3 sao 4 sao 5 sao	1 2 3 4 5
4	Lao động	(người)	≥ 400 $100 - < 400$ < 100	10 4 - 9 3
5	Số buồng phục vụ		≥ 150 $50 - < 150$ < 50	5 2 - 4 1
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 7 $1 - < 7$ < 1	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 4,5$ $0,5 - < 4,5$ $< 0,5$	25 7 - 24 6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 12 $3 - < 12$ < 3	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

51. DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			55
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 20	15
			$3 - < 20$	5 - 14
			< 3	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 40	15
			$5 - < 40$	5 - 14
			< 5	4
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Địa bàn hoạt động			1
			- TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh	3
			- Thành phố loại I, II	5
5	Lao động	(người)	≥ 600	15
			$100 - < 600$	5 - 14
			< 100	4
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			45
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	$\geq 2,5$	20
			$0,3 - < 2,5$	6 - 19
			$< 0,3$	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 2	25
			$0,2 - < 2$	7 - 24
			$< 0,2$	6

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

52. CÔNG TY CẤP THOÁT NƯỚC

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 40 5 - < 40 < 5	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 60 10 - < 60 < 10	10 4 - 9 3
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Địa bàn hoạt động - TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh - Thành phố loại I, II - Các tỉnh, thành phố còn lại			1 3 5
5	Lao động	(người)	≥ 600 100 - < 600 < 100	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 5 0,6 - < 5 < 0,6	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 4 0,5 - < 4 < 0,5	20 6 - 19 5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 10 2 - < 10 < 2	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

09687113

53. CÔNG TY KIỂM TOÁN

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 5	15
			$1 < 5$	5 - 14
			< 1	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 20	15
			$3 < 20$	5 - 14
			< 3	4
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 3 điểm			3
4	Lao động	(người)	≥ 200	7
			$50 < 200$	3 - 6
			< 50	2
5	Lao động có trình độ đại học trở lên	(%)	≥ 95	5
			$60 < 95$	2 - 4
			< 60	1
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	$\geq 3,5$	20
			$0,4 < 3,5$	6 - 19
			$< 0,4$	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 3,5$	20
			$0,4 < 3,5$	6 - 19
			$< 0,4$	5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 75	15
			$20 < 75$	5 - 14
			< 20	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

54. CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI QUỐC DOANH

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			50
1	Vốn huy động	(tỷ đồng)	≥ 1800 300 - < 1800 < 300	15 5 - 14 4
2	Dư nợ cho vay khách hàng	(tỷ đồng)	≥ 1300 200 - < 1300 < 200	15 5 - 14 4
3	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 150 20 - < 150 < 20	10 4 - 9 3
4	Số lao động	(người)	≥ 200 50 - < 200 < 50	7 3 - 6 2
5	Địa bàn hoạt động			
	- TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh			1
	- Thành phố loại I, II			2
	- Các tỉnh còn lại			3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			50
1	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 25 4 - < 25 < 4	20 6 - 19 5
2	Tỷ lệ nợ quá hạn	(%)	< 3 3 - < 5	15 5 - 14
3	Lợi nhuận bình quân/người/năm	(triệu đồng)	≥ 5 ≥ 150 20 - < 150 < 20	4 15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

55. CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			50
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 120	15
			20 - < 120	5 - 14
			< 20	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 40	10
			5 - < 40	4 - 9
			< 5	3
3	Dư nợ cho thuê	(tỷ đồng)	≥ 500	15
			100 - < 500	5 - 14
			< 100	4
4	Lao động	(người)	≥ 100	10
			30 - < 100	4 - 9
			< 30	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			50
1	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 15	20
			2 - < 15	6 - 19
			< 2	5
2	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 5	15
			0,6 - < 5	5 - 14
			< 0,6	4
3	Lợi nhuận bình quân/người/năm	(triệu đồng)	≥ 150	15
			20 - < 150	5 - 14
			< 20	4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

56. CÔNG TY TÀI CHÍNH

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			50
1	Vốn			15
a	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 100 $50 - < 100$ < 50	5 2 - 4 1
b	Vốn huy động và các nguồn khác	(tỷ đồng)	≥ 800 $100 - < 800$ < 100	10 4 - 9 3
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 40 $5 - < 40$ < 5	10 4 - 9 3
3	Dư nợ cho vay	(tỷ đồng)	≥ 500 $100 - < 500$ < 100	15 5 - 14 4
4	Lao động	(người)	≥ 150 $50 - < 150$ < 50	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			50
1	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 5 $0,6 - < 5$ $< 0,6$	20 6 - 19 5
2	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 3 $0,4 - < 3$ $< 0,4$	15 5 - 14 4
3	Tỷ lệ nợ quá hạn	%	< 3 $3 - < 5$ ≥ 5	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

57. BẢO HIỂM NHÂN THỌ

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			50
1	Số lượng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hiệu lực	(1.000 Hợp đồng)	≥ 40 10 - < 40 < 10	20 6 - 19 5
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 50 10 - < 50 < 10	15 5 - 14 4
3	Đầu mối quản lý: Hai đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Lao động (bao gồm cả lao động đại lý chuyên nghiệp. Hai đại lý được tính bằng 1 lao động)	(người)	≥ 200 50 - < 200 < 50	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			50
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 0,6 0,1 - < 0,6 < 0,1	25 7 - 24 6
2	Hiệu quả nội bộ quy ước	(tỷ đồng)	≥ 5 0,5 - < 5 < 0,5	25 7 - 24 6

Ghi chú: Chỉ tiêu Hiệu quả nội bộ quy ước được xác định theo "quy định phân cấp quyền hạn và trách nhiệm đối với các công ty bảo hiểm nhân thọ thành viên" ban hành kèm theo Quyết định số 323/2004/TGD ngày 12/5/2004 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm nhân thọ Việt Nam.

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

58. BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			50
1	Số loại nghiệp vụ bảo hiểm		≥ 35	15
			$15 < 35$	5 - 14
			< 15	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 45	20
			$10 < 45$	6 - 19
			< 10	5
3	Đầu mỗi quản lý: Hai đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Lao động (bao gồm cả lao động đại lý chuyên nghiệp. Hai đại lý được tính bằng 1 lao động)	(người)	≥ 100	10
			$30 < 100$	4 - 9
			< 30	3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			50
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	$\geq 1,5$	25
			$0,2 < 1,5$	7 - 24
			$< 0,2$	6
2	Tỷ lệ % tiền bồi thường bảo hiểm trên phí bảo hiểm gốc	(%)	< 50	25
			$50 < 75$	7 - 24
			≥ 75	6

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 < 90$	< 65

59. XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 60 $10 - < 60$ < 10	10 4 - 9 3
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 600 $100 - < 600$ < 100	10 4 - 9 3
3	Số loại hình xổ số: Mỗi loại hình xổ số được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Phạm vi hoạt động			
	- Liên tỉnh			5
	- Tỉnh			3
5	Lao động (bao gồm cả lao động đại lý. Mỗi đại lý được tính bằng 0,5 lao động)	(người)	≥ 200 $30 - < 200$ < 30	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 130 $20 - < 130$ < 20	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 60 $10 - < 60$ < 10	25 7 - 24 6
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 100 $20 - < 100$ < 20	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

60. XUẤT BẢN

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			50
1	Vốn (chỉ tính riêng vốn dùng xuất bản)	(tỷ đồng)	$\geq 2,5$ $0,5 - < 2,5$ $< 0,5$	10 4 - 9 3
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 8 $2 - < 8$ < 2	10 4 - 9 3
3	Phạm vi hoạt động phục vụ đối tượng		Trong nước và quốc tế Trong nước Địa phương	5 3 1
4	Lao động	(người)	≥ 100 $50 - < 100$ < 50	5 2 - 4 1
5	Trang xuất bản trong năm	(trang khổ 13cm x 19cm)	Cứ 5000 trang được 1 điểm, tối đa không quá 10 điểm	10
6	Sách có giá trị sử dụng lâu dài, sách tái bản (không kể sách giáo khoa tái bản) theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa - thông tin	(%)	≥ 50 $10 - < 50$ < 10	5 2 - 4 1
7	Sách phục vụ thiếu nhi, dân tộc ít người, người có trình độ cao, xuất khẩu (nếu không xuất bản sách thiếu nhi thì không được tính điểm)	(%)	≥ 30 $10 - < 30$ < 10	5 2 - 4 1
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			50
1	Sản lượng xuất bản thực hiện			
	- Tít sách xuất bản		Cứ 25 tít sách được 1 điểm tối đa không quá 10 điểm	10

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
	- Số lượng sách xuất bản		Cứ 7,5 vạn sách xuất bản được 1 điểm tối đa không quá 10 điểm	10
2	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	$\geq 0,5$	15
			$0,1 - < 0,5$	5 - 14
			$< 0,1$	4
3	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 0,8$	15
			$0,1 - < 0,8$	5 - 14
			$< 0,1$	4

Ghi chú: Đối với những nhà xuất bản làm công tác thông tin đối ngoại (70% xuất bản phẩm bằng ngoại văn và bằng tiếng dân tộc thiểu số) thì chỉ tiêu: Trang xuất bản trong năm và sản lượng xuất bản thực hiện được quy đổi với hệ số 1,2 so với số lượng thực tế.

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

61. CÔNG TY IN

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 30 $5 - < 30$ < 5	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 100 $15 - < 100$ < 15	10 4 - 9 3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Trình độ công nghệ sản xuất			
	- Công nghệ cao			5
	- Công nghệ trung bình			3
	- Công nghệ thấp			1
5	Lao động	(người)	≥ 500 $100 - < 500$ < 100	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 5 $0,6 - < 5$ $< 0,6$	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 3,5$ $0,4 - < 3,5$ $< 0,4$	20 6 - 19 5
3	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn	(%)	≥ 12 $3 - < 12$ < 3	15 5 - 14 4

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

62. PHÁT HÀNH SÁCH

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			55
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 15	15
			2 - < 15	5 - 14
			< 2	4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 50	10
			10 - < 50	4 - 9
			< 10	3
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Lao động	(người)	≥ 100	5
			50 - < 100	2 - 4
			< 50	1
5	Số chủng loại mặt hàng kinh doanh (sách và văn hóa phẩm)			10
5.1	Số lượng sách bán ra	(triệu bản)	≥ 4	5
			1 - < 4	2 - 4
			< 1	1
5.2	Số lượng văn hóa phẩm bán ra	(triệu bản)	≥ 7	5
			2 - < 7	2 - 4
			< 2	1
6	Trình độ cán bộ	(%)		10
	- Từ phó phòng trở lên có trình độ đại học phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn Nhà nước ban hành		100	5
			60 - < 100	2 - 4
			< 60	1
	- Cán bộ nghiệp vụ có chứng chỉ đáp ứng nhu cầu		100	5
			50 - < 100	2 - 4
			< 50	1

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			45
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	$\geq 1,5$	20
			$0,2 - < 1,5$	6 - 19
			$< 0,2$	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 1,5$	25
			$0,2 - < 1,5$	7 - 24
			$< 0,2$	6

Ghi chú: Đối với các công ty thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây nguyên và Tây Nam Bộ số lượng sách và văn hóa phẩm bán ra được quy đổi hệ số 1,2 so với số lượng thực tế.

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

63. MỸ THUẬT VÀ NHIỆP ẢNH

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			60
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 8 $1 - < 8$ < 1	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 35 $5 - < 35$ < 5	10 4 - 9 3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Quy trình sáng tác và thể hiện tác phẩm			Chỉ tiêu này tối đa không quá 15 điểm
	- 1 tác phẩm được hội đồng nghiệm thu quốc gia hoặc Chính phủ duyệt được 3 điểm			
	- 1 tác phẩm được hội đồng nghiệm thu tỉnh, thành phố, Bộ duyệt được 1,5 điểm			
	- 1 tác phẩm được hội đồng nghiệm thu huyện, thị xã duyệt được 0,5 điểm			
5	Lao động	(người)	≥ 200 $50 - < 200$ < 50	5 2 - 4 1
6	Trình độ cán bộ	(%)		10
	- Từ trưởng phòng trở lên có trình độ đại học đúng ngành: Đạt 20% được 1 điểm tối đa không quá 5 điểm			5
	- Đội ngũ sáng tác, chuyên môn, nghiệp vụ (đạt trình độ đại học)		≥ 90 $50 - < 90$ < 50	5 2 - 4 1
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			40
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 1 $0,1 - < 1$ $< 0,1$	20 6 - 19 5

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 0,8$	20
			$0,1 < 0,8$	6 - 19
			$< 0,1$	5

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

64. PHÁT HÀNH PHIM VÀ CHIẾU BÓNG

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			45
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 15 $2 - < 15$ < 2	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 40 $5 - < 40$ < 5	15 5 - 14 4
3	Đầu mỗi quản lý: 2 đầu mỗi quản lý được 1 điểm, riêng Fa Fim TW 1 đầu mỗi quản lý được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm.			5
4	Lao động	(người)	≥ 300 $50 - < 300$ < 50	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			55
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 2 $0,3 - < 2$ $< 0,3$	15 5 - 14 4
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 1,5$ $0,2 - < 1,5$ $< 0,2$	20 6 - 19 5
3	Số lượt người xem phim: 500.000 lượt người xem được 1 điểm, tối đa không quá 20 điểm. Đối với Fa Fim TW cứ cung cấp cho các tỉnh 10% phim được tính 2 điểm, tối đa không quá 20 điểm			20

- Số lượt người xem phim: cứ 1 băng phim Video phát hành, được tính 180 lượt người xem.

- Hệ số quy đổi về số lượt người xem phim:

+ Vùng núi cao, hải đảo: hệ số 6

+ Vùng trung du, nông thôn, miền biển (không kể thành phố): hệ số 3

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

65. CÔNG TY SẢN XUẤT PHIM (HÃNG PHIM)

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			50
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 10 $2 - < 10$ < 2	10 4 - 9 3
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 15 $3 - < 15$ < 3	10 4 - 9 3
3	Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi quản lý được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm.			5
4	Trình độ công nghệ: chỉ tính các loại máy của các hãng sử dụng kỹ thuật tiên kỳ: máy quay, bàn dựng máy chiếu, hệ thống âm thanh, ánh sáng, kỹ xảo			
	- Cao			5
	- Trung bình			4
	- Thấp			3
5	Độ phức tạp sản xuất: Mỗi phim truyện nhựa được tính 2,5 điểm, phim nhựa khác được tính 1,5 điểm; Mỗi phim vi tính được tính 1 điểm; Mỗi phim VIDEO được tính 0,5 điểm; Phim quảng cáo được tính 0,1 điểm			Tối đa không quá 15 điểm
6	Lao động	(người)		
	- Các hãng có biên kịch, biên tập, đạo diễn, quay phim, hóa trang, diễn viên, dựng phim			5
	- Các hãng có biên kịch, biên tập, đạo diễn, quay phim			2
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			50
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	$\geq 0,6$ $0,1 - < 0,6$ $< 0,1$	15 5 - 14 4

09687113

LawSoft - Tel: +84 8 3845 6684 - www.thuvienphapluat.com

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 0,5$	20
			$0,1 - < 0,5$	6 - 19
			$< 0,1$	5
3	Hiệu quả xã hội			Tối đa không quá 15 điểm
- Phim được giải thưởng quốc tế cao nhất được tính 4 điểm, phim được giải nhì được tính 3 điểm, phim được giải 3 được tính 2 điểm				
- Trong các kỳ liên hoan phim trong nước, phim được giải thưởng cao nhất tính 2 điểm, phim được giải nhì được tính 1,5 điểm, phim được giải 3 được tính 1 điểm				
- Phim được giải thưởng cao nhất của hội điện ảnh Việt Nam tính 1,5 điểm, phim được giải nhì được tính 1 điểm, phim được giải 3 được tính 0,5 điểm				

Ghi chú: Công nghệ cao: các loại máy có sử dụng kỹ thuật số, điều khiển tự động; Công nghệ trung bình: các loại máy sử dụng điện, điện tử, vi mạch; Công nghệ thấp: các loại máy sử dụng thủ công.

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

09687113

Tel: +84 8 3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoff

66. CÔNG TY SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			55
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 15 $2 - < 15$ < 2	10 4 - 9 3
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 50 $10 - < 50$ < 10	10 4 - 9 3
3	Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Lao động	(người)	≥ 150 $50 - < 150$ < 50	5 2 - 4 1
5	Số chủng loại mặt hàng kinh doanh			15
5.1	Số lượng sách phục vụ trường học bán ra	(triệu bản)	≥ 5 $2 - < 5$ < 2	5 2 - 4 1
5.2	Số lượng thiết bị trường học bán ra (tính theo bộ thiết bị đồng bộ cấp I quy đổi)	(bộ)	≥ 1000 $200 - < 1000$ < 200	5 2 - 4 1
5.3	Số lượng văn phòng phẩm và các loại sổ sách khác (học bạ, sổ đầu bài, sổ ghi điểm...)	(triệu bản)	≥ 5 $2 - < 5$ < 2	5 2 - 4 1
6	Trình độ cán bộ	(%)		10
	- Từ phó phòng trở lên có trình độ đại học phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn Nhà nước ban hành		100 $60 - < 100$ < 60	5 2 - 4 1
	- Cán bộ nghiệp vụ có chứng chỉ đáp ứng nhu cầu		100 $50 - < 100$ < 50	5 2 - 4 1

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			45
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 1	20
			$0,2 - < 1$	6 - 19
			$< 0,2$	5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	≥ 1	25
			$0,2 - < 1$	7 - 24
			$< 0,2$	6

Ghi chú: Đối với các công ty thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ số lượng sách, thiết bị và văn phòng phẩm bán ra được quy đổi với hệ số 1,2 so với số lượng thực tế.

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

67. CÔNG TY XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý			40
1	Vốn	(tỷ đồng)	≥ 10 $2 - < 10$ < 2	15 5 - 14 4
2	Doanh thu và thu nhập khác	(tỷ đồng)	≥ 40 $5 - < 40$ < 5	10 4 - 9 3
3	Số nước có ký kết xuất khẩu lao động: Mỗi nước có ký kết xuất khẩu lao động được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm			5
4	Lao động	(người)	≥ 200 $50 - < 200$ < 50	10 4 - 9 3
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh			60
1	Nộp ngân sách nhà nước	(tỷ đồng)	≥ 5 $0,5 - < 5$ $< 0,5$	20 6 - 19 5
2	Lợi nhuận thực hiện	(tỷ đồng)	$\geq 1,5$ $0,2 - < 1,5$ $< 0,2$	20 6 - 19 5
3	Lao động làm việc ở nước ngoài			
3.1	Số lượt lao động được đưa đi làm việc ở nước ngoài hàng năm	(người)	≥ 1500 $200 - < 1500$ < 200	10 4 - 9 3
3.2	Số lao động thực tế đang quản lý ở nước ngoài hàng năm	(người)	≥ 4500 $1500 - < 4500$ < 1500	10 4 - 9 3

KHUNG ĐIỂM XẾP HẠNG

Hạng công ty	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	$65 - < 90$	< 65

HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH HẠNG CÔNG TY

Việc xác định hạng công ty thực hiện theo các bước sau:

1. Lựa chọn tiêu chuẩn xếp hạng:

Căn cứ vào tiêu chuẩn xếp hạng ban hành tại **Phụ lục số 01**, công ty lựa chọn tiêu chuẩn phù hợp với ngành, nghề được phép kinh doanh để xác định hạng.

Đối với công ty sản xuất, kinh doanh tổng hợp nhiều ngành, nghề thì lấy doanh thu của ngành, nghề có tỷ trọng lớn nhất tính bình quân của 2 năm liền kề trước năm xếp hạng (*mẫu số 02*) làm cơ sở lựa chọn tiêu chuẩn xếp hạng.

Đối với công ty chưa có tiêu chuẩn xếp hạng thì các Bộ quản lý ngành và Hội đồng quản trị Tổng công ty tổ chức xây dựng tiêu chuẩn xếp hạng theo phương pháp xây dựng tiêu chuẩn xếp hạng công ty tại **Phụ lục số 03** và đề nghị liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính ban hành bổ sung.

2. Xác định giá trị và tính điểm chỉ tiêu xếp hạng:

a) Xác định giá trị từng chỉ tiêu:

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của 2 năm trước liền kề và kế hoạch hoặc ước thực hiện của năm xếp hạng, công ty xác định giá trị từng chỉ tiêu xếp hạng theo hướng dẫn tại điểm 1 **Phụ lục số 03** (phương pháp xây dựng tiêu chuẩn xếp hạng công ty).

b) Tính điểm giá trị từng chỉ tiêu:

- Nếu giá trị của chỉ tiêu xác định được bằng hoặc lớn hơn giá trị tối đa trong tiêu chuẩn thì điểm của chỉ tiêu đó là điểm tối đa trong tiêu chuẩn;

- Nếu giá trị của chỉ tiêu xác định được nhỏ hơn giá trị tối thiểu trong tiêu chuẩn thì điểm của chỉ tiêu đó là điểm tối thiểu trong tiêu chuẩn. Riêng công ty bị lỗ thì điểm của chỉ tiêu lợi nhuận và chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn là 0 điểm.

- Nếu giá trị của chỉ tiêu xác định được nằm trong giới hạn giá trị tối thiểu và giá trị tối đa của bảng tiêu chuẩn thì điểm của chỉ tiêu đó được xác định theo công thức sau:

$$Đ_{ct} = \left[\frac{T_{ct} - T_{min}}{T_{max} - T_{min}} \times (Đ_{max} - Đ_{min}) \right] + Đ_{min}$$

Trong đó:

- + D_{ct} : Điểm theo chỉ tiêu của công ty;
- + T_{ct} : Giá trị tính điểm chỉ tiêu của công ty;
- + T_{max} : Giá trị tối đa của chỉ tiêu tính điểm trong bảng tiêu chuẩn;
- + T_{min} : Giá trị tối thiểu của chỉ tiêu tính điểm trong bảng tiêu chuẩn;
- + D_{max} : Điểm tối đa của chỉ tiêu tính điểm trong bảng tiêu chuẩn;
- + D_{min} : Điểm tối thiểu của chỉ tiêu tính điểm trong bảng tiêu chuẩn.

Khi xác định giá trị các chỉ tiêu doanh thu, nộp ngân sách và lợi nhuận phải loại trừ yếu tố trượt giá so với năm ban hành tiêu chuẩn xếp hạng tại Thông tư này, trừ những sản phẩm thuộc diện Nhà nước quản lý giá như viễn thông, hàng không, xi măng, xăng dầu....

Việc loại trừ yếu tố trượt giá theo chỉ số giá cả chung do Tổng cục Thống kê công bố, theo công thức như sau:

$$T_{xs} = \frac{T_{xt}}{H_{cg}}$$

Trong đó:

- + T_{xs} : là chỉ tiêu x sau khi loại trừ yếu tố trượt giá;
- + T_{xt} : là chỉ tiêu x chưa loại trừ yếu tố trượt giá;
- + H_{cg} : là chỉ số giá của năm xác định giá trị các chỉ tiêu xếp hạng so với năm 2004.

Ví dụ: theo quyết toán tài chính, năm 2005 công ty B đạt doanh thu 200 tỷ đồng và năm 2006 đạt 250 tỷ đồng. Tháng 02/2007 công ty B xem xét xếp lại hạng. Theo thông báo của Tổng cục Thống kê thì chỉ số giá của các năm như sau:

- + Tháng 12 năm 2005 bằng 1,05 (tăng 5%) so với tháng 12 năm 2004;
- + Tháng 12 năm 2006 bằng 1,07 (tăng 7%) so với tháng 12 năm 2005;

Như vậy chỉ tiêu doanh thu để tính điểm theo bảng tiêu chuẩn xếp hạng đối với công ty B sau khi loại trừ yếu tố trượt giá theo các năm là:

$$\text{Năm 2005: } T_{xs} = \frac{200}{1,05} = 190,5 \text{ tỷ đồng}$$

$$\text{Năm 2006: } T_{xs} = \frac{250}{1,05 \times 1,07} = 222,5 \text{ tỷ đồng}$$

Sau khi xác định được tổng số điểm, công ty xác định các yếu tố dưới đây để được xem xét cộng thêm điểm hoặc bị trừ điểm, cụ thể như sau:

- Công ty (trụ sở công ty) đóng trên địa bàn có phụ cấp khu vực mức 0,3, 0,4 và 0,5 được cộng thêm 1 điểm; mức từ 0,7 trở lên được cộng thêm 2 điểm;

- Công ty được đánh giá xếp loại theo quy định tại Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước:

+ Công ty đánh giá xếp loại A được cộng thêm 2 điểm;

+ Công ty đánh giá xếp loại C bị trừ 2 điểm.

c) Định hạng công ty:

Căn cứ vào tổng số điểm đạt được của các chỉ tiêu theo từng năm và đối chiếu với khung điểm xếp hạng trong tiêu chuẩn quy định để định hạng công ty./.

Phụ lục số 03

PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN XẾP HẠNG CÔNG TY

Việc xây dựng tiêu chuẩn xếp hạng công ty được thực hiện theo trình tự như sau:

1. Xác định các chỉ tiêu theo nhóm chỉ tiêu về độ phức tạp quản lý và nhóm chỉ tiêu về hiệu quả sản xuất, kinh doanh:

a) Các chỉ tiêu về độ phức tạp quản lý: Căn cứ vào tính chất hoạt động của từng công ty để lựa chọn một số chỉ tiêu cụ thể trong các chỉ tiêu sau:

- Chỉ tiêu vốn: Là tổng số vốn thuộc sở hữu nhà nước và vốn vay dài hạn được ghi trên Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN) ban hành kèm theo Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 của Bộ Tài chính), bao gồm:

- + Nguồn vốn kinh doanh (Mã số 411 BCĐKT);
- + Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 414 BCĐKT);
- + Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 417 BCĐKT);
- + Dư nợ vốn vay dài hạn (Mã số 320 BCĐKT).

- Từ năm 2005 trở đi chỉ tiêu vốn được xác định trên bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN) theo Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/3/2005 của Bộ Tài chính), bao gồm:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411 BCĐKT);
- + Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 416 BCĐKT);
- + Vay và nợ dài hạn (Mã số 234 BCĐKT);

- Doanh thu và thu nhập khác: Được xác định tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B 02 - DN ban hành kèm theo Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/3/2005 của Bộ Tài chính) bao gồm doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) + Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) + Thu nhập khác (Mã số 31);

- Đầu mối quản lý: Là số đơn vị hạch toán phụ thuộc của công ty.

- Trình độ công nghệ được xây dựng căn cứ vào thế hệ máy móc, thiết bị hiện có của công ty, chia thành 3 mức:

+ Công nghệ cao: Sử dụng máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại, đạt trình độ của các nước phát triển, các nước trong khu vực;

+ Công nghệ trung bình: Sử dụng máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất đạt trình độ tiên tiến của các nước phát triển, các nước trong khu vực;

+ Công nghệ thấp: Sử dụng máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất còn lại.

Các Bộ, ngành quy định cụ thể chỉ tiêu “Trình độ công nghệ sản xuất” cho phù hợp với sự phát triển của từng ngành.

- Phạm vi hoạt động, được chia thành 3 mức:

+ Hoạt động trong phạm vi tỉnh, vùng;

+ Hoạt động trên phạm vi cả nước;

+ Hoạt động trên phạm vi quốc tế.

- Số lượng lao động: Là số lao động thực tế sử dụng bình quân năm, kể cả số lao động hợp đồng ngắn hạn. Cách tính lao động bình quân theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/1998/BLĐTBXH-TT ngày 07/5/1998 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn việc tính lao động bình quân trong doanh nghiệp.

b) Các chỉ tiêu về hiệu quả sản xuất, kinh doanh: Căn cứ vào tính chất hoạt động của từng công ty để lựa chọn một số chỉ tiêu cụ thể trong các chỉ tiêu sau:

- Lợi nhuận thực hiện bao gồm: Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác. Chỉ tiêu này được xác định tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mã số 50). Đối với các công ty không có lợi nhuận thì không có điểm chỉ tiêu này;

- Nộp ngân sách nhà nước: Phản ánh số phải nộp vào ngân sách nhà nước phát sinh trong kỳ (không tính các khoản đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, các khoản tiền phạt, phụ thu, lệ phí giao thông), thể hiện ở mã số 10, cột 4, phần II - thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước - Bản thuyết minh báo cáo tài chính của công ty ban hành kèm theo Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 của Bộ Tài chính).

- Từ năm 2005 trở đi chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước được thể hiện ở cột năm nay mã số 16 - thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Bản thuyết minh báo cáo tài chính của công ty ban hành kèm theo Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/3/2005 của Bộ Tài chính).

Trường hợp các công ty được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo chính sách thì số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng được tính là số thuế phải nộp.

- Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn: Là tỷ lệ phần trăm (%) giữa lợi nhuận

thực hiện so với vốn bình quân trong năm. Vốn bình quân trong năm được xác định bằng $[(\text{số dư đầu năm} + \text{số dư cuối năm})]/2$. Đối với các công ty không có lợi nhuận thì không có điểm chỉ tiêu này.

Riêng đối với các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, cách xác định giá trị các chỉ tiêu: vốn, dư nợ cho vay, doanh thu và thu nhập khác, lợi nhuận, nộp ngân sách theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sau khi có ý kiến của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính.

2. Xác định điểm và tỷ trọng điểm các chỉ tiêu xếp hạng theo tiêu chuẩn:

a) Căn cứ vào tính chất, đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của các công ty theo ngành, nghề hoặc nhóm ngành, nghề được phép kinh doanh, trên cơ sở thang điểm là 100 điểm, công ty lựa chọn cơ cấu điểm theo nhóm chỉ tiêu như sau:

- Nhóm chỉ tiêu về độ phức tạp quản lý, tỷ trọng điểm chiếm 40% - 50%, tương ứng với số điểm là 40 - 50 điểm.

Trường hợp công ty được thiết kế để thường xuyên ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích Nhà nước đặt hàng giao kế hoạch thì tỷ trọng điểm chiếm 55 - 60%, tương ứng với số điểm 55 - 60 điểm.

- Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả sản xuất, kinh doanh, tỷ trọng điểm chiếm 50% - 60%, tương ứng với số điểm là 50 - 60 điểm;

Trường hợp công ty được thiết kế để thường xuyên ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích Nhà nước đặt hàng giao kế hoạch thì tỷ trọng điểm chiếm 40 - 45%, tương ứng với số điểm là 40 - 45 điểm.

b) Xác định tỷ trọng điểm và điểm của từng chỉ tiêu như sau:

- Trên cơ sở từng chỉ tiêu trong tiêu chuẩn xếp hạng, mỗi chỉ tiêu cần chia ra các mức giá trị tương ứng với các mức điểm khác nhau (tối đa không nên quá 3 mức đối với từng chỉ tiêu), cụ thể:

Chỉ tiêu	Tỷ trọng điểm (%)	Điểm tối đa (điểm)
I. Độ phức tạp quản lý	40 - 50	40 - 50
1. Vốn	10 - 15	10 - 15
2. Doanh thu và thu nhập khác	10 - 15	10 - 15
3. Đầu mỗi quản lý	3 - 5	3 - 5
4. Trình độ công nghệ	5 - 7	5 - 7
5. Phạm vi hoạt động (nếu áp dụng)	3 - 5	3 - 5
6. Lao động	7 - 10	7 - 10

Chỉ tiêu	Tỷ trọng điểm (%)	Điểm tối đa (điểm)
II. Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả sản xuất, kinh doanh	50 - 60	50 - 60
1. Lợi nhuận thực hiện	15 - 25	15 - 25
2. Nộp ngân sách nhà nước	20 - 25	20 - 25
3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn	10 - 15	10 - 15

- Trường hợp công ty được thiết kế để thường xuyên ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích Nhà nước đặt hàng giao kế hoạch thì tỷ trọng điểm và điểm của từng chỉ tiêu như sau:

Chỉ tiêu	Tỷ trọng điểm (%)	Điểm tối đa (điểm)
I. Độ phức tạp quản lý	55 - 60	55 - 60
1. Vốn	15 - 20	15 - 20
2. Doanh thu và thu nhập khác	15 - 20	15 - 20
3. Đầu mỗi quản lý	3 - 5	3 - 5
4. Trình độ công nghệ	5 - 7	5 - 7
5. Phạm vi hoạt động (nếu áp dụng)	3 - 5	3 - 5
6. Lao động	7 - 10	7 - 10
II. Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả sản xuất, kinh doanh	40 - 45	40 - 45
1. Lợi nhuận thực hiện	15 - 20	15 - 20
2. Nộp ngân sách nhà nước	15 - 20	15 - 20
3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn	10 - 15	10 - 15

Ghi chú: Đối với các công ty được thiết kế để thường xuyên ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích Nhà nước đặt hàng giao kế hoạch có thể lựa chọn thay thế các chỉ tiêu độ phức tạp quản lý và hiệu quả sản xuất, kinh doanh bằng các chỉ tiêu khác cho phù hợp với tính chất, đặc điểm hoạt động công ích nhưng không được thay đổi điểm của từng chỉ tiêu trong tiêu chuẩn quy định nêu trên.

c) Lượng hóa điểm và giá trị cụ thể của các chỉ tiêu:

- Mỗi thang điểm của từng chỉ tiêu xếp hạng được chia thành 3 mức như sau:

+ Mức 1 là điểm tối đa ít nhất phải bằng thang điểm của từng chỉ tiêu quy định tại 2 bảng nêu trên;

- + Mức 2 là thấp hơn điểm tối đa và cao hơn điểm tối thiểu;
- + Mức 3 là điểm tối thiểu nhưng không được thấp hơn 10% điểm tối đa của chỉ tiêu đó.

- Lượng hóa giá trị của từng chỉ tiêu căn cứ vào giá trị trung bình tiên tiến của 3 năm trước liền kề có tính đến tốc độ tăng qua từng năm của giá trị đó và chỉ tiêu kế hoạch được giao của năm xây dựng tiêu chuẩn. Trên cơ sở giá trị cao nhất của chỉ tiêu này, xác định giá trị theo thang điểm nêu trên của chỉ tiêu.

d) Khung điểm chuẩn để xếp hạng công ty:

Khung điểm chuẩn để xếp hạng công ty được xây dựng trên cơ sở thang điểm của các chỉ tiêu cụ thể được xây dựng tại điểm c nêu trên, cụ thể:

Hạng	I	II	III
Khung điểm	≥ 90	65 - < 90	< 65

Tên Bộ, ngành, địa phương hoặc Tổng công ty:

Tên công ty:.....

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TÍNH ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG CÔNG TY

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm		Năm	
			Giá trị hoặc số lượng	Điểm	Giá trị hoặc số lượng	Điểm
I	Độ phức tạp quản lý					
1	Vốn					
2	Doanh thu và thu nhập khác					
3	Đầu mối quản lý					
4	Trình độ công nghệ sản xuất					
5	Lao động					
II	Hiệu quả sản xuất, kinh doanh					
1	Nộp ngân sách nhà nước					
2	Lợi nhuận thực hiện					
3	Tỷ suất lợi nhuận/vốn					
	Điểm cộng					
	Điểm trừ					
	Tổng số					

Ghi chú: - Các chỉ tiêu tài chính có báo cáo tài chính kèm theo

- Chỉ tiêu lao động kèm theo biểu tổng hợp lao động theo mẫu số 03
- Chỉ tiêu đầu mối quản lý kèm theo biểu tổng hợp theo mẫu số 04.

....., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên Bộ, ngành, địa phương hoặc Tổng công ty:

Tên công ty:.....

BÁO CÁO DOANH THU THEO CÁC NGÀNH, NGHỀ

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Số thứ tự	Ngành, nghề	Năm	Năm	Bình quân 2 năm
	Tổng doanh thu			
	Trong đó:			
1	Ngành, nghề A			
2	Ngành, nghề B			
3	Ngành, nghề C			
4	Ngành, nghề D			
5			

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

....., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên Bộ, ngành, địa phương hoặc Tổng công ty:.....

Tên công ty:.....

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LAO ĐỘNG THỰC TẾ SỬ DỤNG BÌNH QUÂN

Đơn vị tính: Người

Số thứ tự	Tháng	Năm	Năm	Năm
1	Tháng 1			
2	Tháng 2			
3	Tháng 3			
4	Tháng 4			
5	Tháng 5			
6	Tháng 6			
7	Tháng 7			
8	Tháng 8			
9	Tháng 9			
10	Tháng 10			
11	Tháng 11			
12	Tháng 12			
	Bình quân			

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

...., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

Tên Bộ, ngành, địa phương hoặc Tổng công ty:

Tên công ty:.....

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC

Số thứ tự	Tên đơn vị	Năm	Năm	Năm
1	Đơn vị A	x	x	x
2	Đơn vị B	x	x	x
3	Đơn vị C		x	x
4	Đơn vị D			x
5			
	Tổng số			

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

....., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

09687113

BÁO CÁO XẾP HẠNG TỔNG CÔNG TY

Số thứ tự	Tên Tổng công ty	Vốn (tỷ đồng)	Doanh thu (tỷ đồng)	Lao động (Người)	Nộp ngân sách (tỷ đồng)	Lợi nhuận (tỷ đồng)
1	Tổng Công ty A					
	- Năm					
	- Năm					
2	Tổng Công ty B					
	- Năm					
	- Năm					
3	Tổng Công ty C					
	- Năm					
	- Năm					
4	Tổng Công ty D					
	- Năm					
	- Năm					
					

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO XẾP HẠNG CÔNG TY

Số thứ tự	Tên Công ty	Độ phức tạp quản lý										Hiệu quả sản xuất, kinh doanh						Tổng số điểm	Hạng được xếp
		Vốn		Doanh thu		Đầu mỗi quản lý		Tr. độ công nghệ		Lao động		Nộp ngân sách		Lợi nhuận		Tỷ suất lợi nhuận trên vốn			
		Giá trị (tỷ đồng)	Điểm	Giá trị (tỷ đồng)	Điểm	Giá trị	Điểm	Giá trị	Điểm	Giá trị (người)	Điểm	Giá trị (tỷ đồng)	Điểm	Giá trị (tỷ đồng)	Điểm	Giá trị (%)	Điểm		
I. Tiêu chuẩn xếp hạng ngành ...																			
1	Công ty A																		
	Năm																		
	Năm																		
	Năm																		
2	Công ty B																		
	Năm																		
	Năm																		
	Năm																		

Số thứ tự	Tên Công ty	Độ phức tạp quản lý										Hiệu quả sản xuất, kinh doanh						Tổng số điểm	Hạng được xếp
		Vốn		Doanh thu		Đầu mối quản lý		Tr. độ công nghệ		Lao động		Nợ ngân sách		Lợi nhuận		Tỷ suất lợi nhuận trên vốn			
		Giá trị (tỷ đồng)	Điểm	Giá trị (tỷ đồng)	Điểm	Giá trị	Điểm	Giá trị	Điểm	Giá trị (người)	Điểm	Giá trị (tỷ đồng)	Điểm	Giá trị (tỷ đồng)	Điểm	Giá trị (%)	Điểm		
I. Tiêu chuẩn xếp hạng ngành ...																			
3	Công ty C																		
	Năm																		
	Năm																		
	Năm																		
																		
	...																		

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)